

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ VÀ KINH DOANH NHÀ HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2020

MST : 0200156068

Gồm các biểu :

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B01-DN

Mẫu số B02-DN

Mẫu số B03-DN

Mẫu số B09-DN

HP 07/2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2020	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn [(100)=110+120+130+140+150]	100		39.259.143.951	56.374.018.324
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		13.514.181.177	29.514.771.088
1. Tiền	111	V.01	9.514.181.177	25.514.771.088
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	4.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+136+137+139)	130		8.580.315.477	10.107.484.959
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.457.250.761	3.771.009.513
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		342.703.766	399.938.866
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.125.641.048	2.764.081.048
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.654.719.902	3.172.455.532
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140=141+149)	140		15.659.229.716	15.519.711.403
1. Hàng tồn kho	141	V.04	15.659.229.716	15.519.711.403
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+153+154+155)	150		1.505.417.581	1.232.050.874
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		265.139.760	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.154.987	814.181
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1.237.122.834	1.231.236.693
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		276.173.883.516	277.558.292.872
I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+214+215+216+219)	210		15.646.056.748	15.646.056.748
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		15.646.056.748	15.646.056.748
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220=221+224+227)	220		54.949.085.050	56.202.430.468
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V.08	54.825.585.036	56.059.930.458

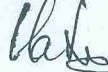
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2020	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		71.166.056.355	71.166.056.355
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.340.471.319)	(15.106.125.897)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	V.10	123.500.014	142.500.010
- Nguyên giá	228		420.000.000	420.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(296.499.986)	(277.499.990)
III. Bất động sản đầu tư (230=231+232)	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)	240		205.354.850.998	205.354.850.998
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí dở dang	241a			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	241b			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	205.354.850.998	205.354.850.998
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252++253+254+255)	250	V.13		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+263+268)	260		223.890.720	354.954.658
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	223.890.720	354.954.658
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		315.433.027.467	333.932.311.196
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		60.342.776.225	69.727.484.175
I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+321+322+323)	310		44.696.719.477	54.081.427.427
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12.285.532.079	17.616.432.162
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.265.956.116	8.265.956.116
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	6.845.236.668	4.712.872.452
4. Phải trả người lao động	314		81.750.656	2.181.885.267
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	14.913.026.446	18.563.338.018
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		350.000.000	100.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.955.217.512	2.640.943.412
13. Quỹ bình ổn giá	323			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2020	Số đầu năm
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+340+341+342+343)	330		15.646.056.748	15.646.056.748
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.18		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	v.17b	15.646.056.748	15.646.056.748
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		255.090.251.242	264.204.827.021
I. Vốn chủ sở hữu (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)	410	V.21	67.181.463.781	67.062.751.558
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		66.957.727.904	66.957.727.904
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		105.023.654	105.023.654
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		118.712.223	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		118.712.223	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=431+432)	430		187.908.787.461	197.142.075.463
1. Nguồn kinh phí	431	V.22	152.626.833.000	161.196.170.776
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		35.281.954.461	35.945.904.687
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		315.433.027.467	333.932.311.196
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			145.918.052	145.918.052

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2020	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Sơn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phan Thị Mai Sa

Lập Ngày 27 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





Nguyễn Văn Quang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TỔNG HỢP)

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	17.960.436.329	26.268.333.642	37.662.488.608	53.803.317.374
- Doanh thu hoạt động sự nghiệp	01a		16.073.742.044	25.270.657.278	35.775.794.323	48.045.328.080
- Doanh thu hoạt động SXKD	01b		1.886.694.285	997.676.364	1.886.694.285	5.757.989.294
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.25			24.146.542	
- Chiết khấu thương mại	02a					
- Giảm giá	02b				24.146.542	
- Hàng bán bị trả lại	02c					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XK phải nộp	02d					
+ Thuế (3331)	02d1					
+ Thuế (3332)	02d2					
+ Thuế (3333)	02d3					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.26	1.886.694.285	997.676.364	1.862.547.743	5.757.989.294
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.784.651.931	876.902.699	1.784.651.931	5.320.348.375
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		102.042.354	120.773.665	77.895.812	437.640.919
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	138.179.689	128.373.497	225.607.350	218.172.483
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	8.716.667	8.283.333	11.716.667	27.350.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.928.082.551	9.703.960.050	14.953.596.750	14.858.253.788
+ Chi phí quản lý hoạt động sự nghiệp	25a		8.832.803.598	9.635.480.010	14.680.549.481	14.600.924.812
+ Chi phí quản lý hoạt động SXKD	25b		95.278.953	68.480.040	273.047.269	257.328.976
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		136.226.423	172.383.789	18.739.226	371.134.426
11. Thu nhập khác	31		63.545.454		130.545.455	
12. Chi phí khác	32		381.012	912	715.522	214.584
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		63.164.442	(912)	129.829.933	(214.584)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		199.390.865	172.382.877	148.569.159	370.919.842
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	29.856.936	34.476.575	29.856.936	74.186.703
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		169.533.929	137.906.302	118.712.223	296.733.139
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Sơn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phan Thị Mai Sa

Lập Ngày 27 tháng 7 năm 2020
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Quang

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TỔNG HỢP)

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Phát sinh trong quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		35.672.793.405	47.865.075.936
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(4.779.330.077)	(3.861.401.253)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.284.203.705)	(8.245.710.338)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.000.000)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(35.743.077)	(161.118.228)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		45.402.583.260	58.274.786.704
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(81.087.087.284)	(91.871.809.644)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.113.987.478)	1.999.823.177
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(51.100.000)	(246.124.032)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		63.545.454	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		119.577.295	138.865.478
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		132.022.749	(7.258.554)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		250.000.000	100.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(200.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		250.000.000	(100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(14.731.964.729)	1.892.564.623
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.246.145.906	28.798.474.322
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.11	13.514.181.177	30.691.038.945

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Sơn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phan Thị Mai Sa

Lập Ngày 27 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: thuộc sở hữu Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý và cho thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước, xây dựng, kinh doanh nhà, ...
3. Ngành nghề kinh doanh: Khảo sát thiết kế, xây dựng các công trình dân dụng, sản xuất vật liệu xây dựng
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán : Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp xây lắp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Theo đồng Việt Nam.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá do ngân hàng thông báo.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo quy định tại chuẩn mực số 02 “Hàng tồn kho”.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá;
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng.
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo giá gốc;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá gốc;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh theo số thực tế phải trả.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

14. Các nghiệp vụ dự phòng và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	8.294.266	15.081.347
- Tiền gửi ngân hàng	13.505.886.911	28.170.189.653
- Tiền đang chuyển	0	1.329.500.000
Cộng	13.514.181.177	29.514.771.088
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chứng khoán kinh doanh:		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	3.125.641.048	2.764.081.048
Cộng		
03. Phải thu ngắn hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hóa:		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:		
- Phải thu người lao động:	942.039.902	844.629.077
- Phải thu khác:	712.680.000	2.327.826.455
- Tạm ứng	1.654.719.902	3.172.455.532
Cộng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
04. Hàng tồn kho:		
- Hàng mua đang đi đường :		
- Nguyên liệu, vật liệu	159.267.847	116.699.847
- Công cụ, dụng cụ:	64.284.634	40.029.976
- Chi phí SX, KD dở dang:	15.435.677.235	15.362.981.580
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	15.659.229.716	15.519.711.403
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	120.000.000	120.000.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	100.147.986	94.261.845
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa		
- Các loại thuế khác	556.215	556.215
- Các khoản phải thu Nhà nước (Tiền cấp QSD đất c/cr KTD)	1.016.418.633	1.016.418.633
Cộng	1.237.122.834	1.231.236.693
06. Phải thu ngắn hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cho vay ngắn hạn nội bộ :	0	0
- Phải thu ngắn hạn nội bộ khác :		
Cộng	0	0
07. Phải thu dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược dài hạn:		
- Các khoản tiền nhận ủy thác:		
- Cho vay không có lãi:		
- Phải thu dài hạn khác:		
Cộng		

18. Tăng giảm tài sản cố định

Khoản mục		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm		68.840.501.791	55.636.364	1.188.589.500	1.081.328.700	-	71.166.056.355
- Mua trong năm							-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ		68.840.501.791	55.636.364	1.188.589.500	1.081.328.700	-	71.166.056.355
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		13.533.153.206	55.636.364	1.188.589.500	328.746.827	-	15.106.125.897
- Khấu hao trong kỳ		1.145.983.560			88.361.862		1.234.345.422
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác trong năm		-	-		-		-
Số dư cuối kỳ		14.679.136.766	55.636.364	1.188.589.500	417.108.689	-	16.340.471.319
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tài ngày đầu kỳ		55.307.348.585	-	-	752.581.873	-	56.059.930.458
- Tại ngày cuối kỳ		54.161.365.025	-	-	664.220.011	-	54.825.585.036

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ quản	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính								
- Số dư đầu năm								
- Thuê tài chính trong năm								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tăng khác								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong kỳ								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tăng khác								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác								
Số dư đầu năm								
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính								
- Tài ngày đầu năm								
- Tài ngày cuối năm								
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm								
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:								
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:								

0



0. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
- Số dư đầu năm				420.000.000		420.000.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	-	-	-	420.000.000	-	420.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm				277.499.990		277.499.990
- Khấu hao trong kỳ				18.999.996		18.999.996
- Tăng khác						-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
- Số dư cuối kỳ				296.499.986	-	296.499.986
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tài ngày đầu năm				142.500.010		142.500.010
- Tại ngày cuối kỳ				123.500.014		123.500.014

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XD CB dở dang :

Trong đó (Những công trình lớn) :

+ Dự án nhà B 11 tầng Đồng Quốc Bình

+ Dự án phát triển nhà chung cư Cát Bi

Cuối kỳ

Đầu kỳ

205.354.850.998 205.354.850.998

129.132.762.889 129.132.762.889

76.222.088.109 76.222.088.109

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số Đầu kỳ	Tổng trong năm	Giảm trong năm	Số Cuối kỳ
Nguyên giá BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền SD đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền SD đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền SD đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu:

- Đầu tư trái phiếu:

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu:

- Cho vay dài hạn:

- Đầu tư dài hạn khác:

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

14. Chi phí trả trước dài hạn:

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Chi phí thành lập doanh nghiệp:		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn:		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận và TSCĐ vô hình		
- Chi phí khác:	489.030.480	354.954.658
Cộng	489.030.480	354.954.658
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng:	580.487.778	860.030.961
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:		
- Thuế xuất, nhập khẩu:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Thuế thu nhập cá nhân:	990.292	58.409.843
- Thuế tài nguyên:		
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tiền thuê đất :	0	0
- Các loại thuế khác:		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:	6.263.758.598	3.794.431.648
Cộng	6.845.236.668	4.712.872.452
16. Chi phí phải trả:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh:		
-		
Cộng		
17. Các khoản phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	14.913.026.446	18.563.338.018
- Tài sản thừa chờ giải quyết:		
- Kinh phí công đoàn:	248.868.050	228.668.621
- Bảo hiểm xã hội:	94.084.365	129.023.264
- Bảo hiểm y tế:	23.626.839	30.108.571
- Bảo hiểm thất nghiệp	11.134.292	13.916.492
- Phải trả về cổ phần hóa:		
- Nhận kỹ quỹ, ký cược ngắn hạn:		
- Doanh thu chưa thực hiện		

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.535.312.900	18.161.621.070
b) Dài hạn	15.646.056.748	15.646.056.748
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.646.056.748	15.646.056.748
Cộng	31.956.860.318	34.209.397.766

18. Phải trả ngắn hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngắn hạn nội bộ:		
-		
- Phải trả ngắn hạn nội bộ khác:		
Cộng		

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		

Cộng

c- Các khoản nợ thuê tài chính

THỜI HẠN	NĂM NAY			NĂM TRƯỚC		
	Tổng thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

20. Vốn chủ sở hữu
a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước			66.957.727.904				105.023.654			67.062.751.558
- Tăng vốn trong năm trước										0
- Lãi trong năm trước										0
- Tăng khác										0
- Giảm vốn trong năm trước										0
- Lỗ trong năm trước										0
- Giảm khác										0
Số dư cuối năm trước			66.957.727.904	0			105.023.654			67.062.751.558
Số dư đầu năm nay			66.957.727.904	0			105.023.654			67.062.751.558
- Tăng vốn trong năm										0
- Lãi trong kỳ					118.712.223					118.712.223
- Tăng khác										0
- Giảm vốn trong năm										0
- Lỗ trong năm										0
- Giảm khác										0
Số dư cuối kỳ	0	0	66.957.727.904	0	118.712.223	0	105.023.654	0	0	67.181.463.781



	Cuối kỳ	Đầu kỳ
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác:	66.957.727.904	66.957.727.904
- ...	66.957.727.904	66.957.727.904
Cộng		
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp Đầu kỳ:		
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm:		
+ Vốn góp Cuối kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
d- Cổ tức:	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
đ- Cổ phiếu:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển:	105.023.654	105.023.654
- Quỹ dự phòng tài chính:		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		

*Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp
g- Thu nhập và chi phí, lãi, hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp
vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế
toán cụ thể

-

	Năm nay	Năm trước
22. Nguồn kinh phí		
- Nguồn K/phí được cấp cho công tác quản lý nhà trong kỳ	9.353.500.000	9.126.000.000
- Chi sự nghiệp cho công tác quản lý nhà	10.971.612.374	5.002.158.438
- Nguồn kinh phí còn lại (phục vụ công tác quản lý nhà)	0	10.224.952.558

	Năm nay	Năm trước
23. Tài sản thuê ngoài		
(1) – Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động		
động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	37.662.488.608	53.803.317.374
- Doanh thu hoạt động sự nghiệp	35.775.794.323	48.045.328.080
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.886.694.285	5.757.989.294
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
25. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	24.146.542	
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	24.146.542	0
- Hàng bán bị trả lại		

- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
26. Doanh thu thuần (Mã số 10)	1.862.547.743	5.757.989.294
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
27. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	1.784.651.931	5.320.348.375
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	0	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
28. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	225.607.350	218.172.483
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận chưa được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
29. Chi phí tài chính (Mã số 22)	11.716.667	27.350.000
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		

- Chi phí tài chính khác.

	Năm nay	Năm trước
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Chi phí thuế TNDN tổng hợp toàn Công ty)	29.856.936	74.186.703
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	29.856.936	74.186.703

	Năm nay	Năm trước
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

	Năm nay	Năm trước
32. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		

Cộng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
33. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		

9-C
HẠN
VIÊN
VÀ
NHÀ
IG
HẢI PH

- a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- b- Mua và thanh công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2):
5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Văn Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Mai Sa

Lập Ngày 27 tháng 7 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Văn Quang

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH (TỔNG HỢP)

Từ ngày 01/01/2020 Đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
111	Tiền mặt	15.081.347		32.426.852.008	32.433.639.089	8.294.266	
1111	--Tiền Việt Nam	15.081.347		32.426.852.008	32.433.639.089	8.294.266	
1112	--Ngoại tệ						
112	Tiền gửi Ngân hàng	24.170.189.741		72.342.017.658	87.006.320.488	9.505.886.911	
1121	--Tiền Việt Nam	24.170.189.741		72.342.017.658	87.006.320.488	9.505.886.911	
1121A1	---TK tiền gửi NHCT H/Bảng số TK...29	8.952.260.344		43.014.309.692	42.947.718.045	9.018.851.991	
1121A2	---TK tiền gửi NHCT H/Bảng chuyển T/toán cho CNV	5.085.355		7.115.947.649	7.115.870.574	5.162.430	
1121A3	---TK tiền gửi Ng/H ĐTXD chuyển t/toán D/án T2 C/Bi						
1121A4	---TK tiền gửi Ng/hàng chuyển t/toán B/Hành C/tr						
1121B	---TK tiền gửi KB chuyển thu tiền cho T/nhà						
1121C	---TK tiền gửi KB chuyển t/toán C/tác XDCB từ ng/vốn NS	27.540.652				27.540.652	
1121F	---TK tiền gửi KB chuyển t/toán c/tác s/c nhà thuộc SHNN						
1121G	---TK tiền gửi KB p/vụ công tác quản lý nhà	13.902.043.496		9.711.277.442	23.182.397.088	430.923.850	
1121H	---TK tiền gửi KB p/vụ C/tác đến bù GPMB khu T Cát Bi						
1121I	---TK tiền gửi Ng/H TMCP Đông á - Chi nhánh HP	1.388.763		51.891		1.440.654	
1121XN	---Tiền gửi NH 2 Xí nghiệp	1.281.871.131		12.500.430.984	13.760.334.781	21.967.334	
113	Tiền đang chuyển	1.329.500.000		108.458.500	1.437.958.500		
1131	--Tiền Việt Nam	1.329.500.000		108.458.500	1.437.958.500		



Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
1132	--Ngoại tệ các loại						
121	Chứng khoán kinh doanh						
1211	--Cổ phiếu						
1212	--Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu						
1218	--Chứng khoán và công cụ tài chính khác						
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.764.081.048		361.560.000		7.125.641.048	
1281	--Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000				4.000.000.000	
1282	--Đầu tư ngắn hạn khác	2.764.081.048		361.560.000		3.125.641.048	
1283	--Cho vay						
1288	--Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn						
131	Phải thu của khách hàng	19.417.066.261	8.265.956.116	367.002.714	680.761.466	19.103.307.509	8.265.956.116
1311	--Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.771.009.513	8.265.956.116	367.002.714	680.761.466	3.457.250.761	8.265.956.116
1312	--Phải thu khách hàng dài hạn	15.646.056.748				15.646.056.748	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	814.181		327.682.470	325.341.664	3.154.987	
1331	--Thuế GTGT đầu vào HĐ thuê nhà	814.181		134.169.652	134.983.833		
1332	--Thuế GTGT đầu vào H/dòng SXKD			193.512.818	190.357.831	3.154.987	
136	Phải thu nội bộ	21.461.131.205		10.983.838.332	16.953.697.735	15.491.271.802	
1368	--Phải thu nội bộ khác			159.163.722	65.797.010	93.366.712	
136KD	--Xi nghiệp Kinh doanh phát triển nhà	15.144.001.970		6.622.379.400	11.931.539.486	9.834.841.884	
136XD	--Xi nghiệp Xây dựng & Phát triển nhà	6.317.129.235		4.202.295.210	4.956.361.239	5.563.063.206	
138	Phải thu khác	747.881.000	3.022.976	286.339.998	198.393.997	832.804.025	
1381	--Tài sản thiếu chờ xử lý						
1385	--Phải thu vé cổ phần hoá						
1388	--Phải thu khác	747.881.000	3.022.976	286.339.998	198.393.997	832.804.025	
141	Tạm ứng	2.327.826.455		1.874.646.000	3.489.792.455	712.680.000	
144	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn						
151	Hàng mua đang đi đường						
152	Nguyên liệu, vật liệu	116.699.847		42.568.000		159.267.847	
153	Công cụ, dụng cụ	40.029.976		242.353.909	218.099.251	64.284.634	

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
1531	--Công cụ dụng cụ	40.029.976					
1532	--Bao bì luân chuyển			242.353.909	218.099.251	64.284.634	
1533	--Đồ dùng cho thuê						
1534	--Thiết bị, phụ tùng thay thế						
154	Chi phí SXKD dở dang	15.362.981.580		1.933.457.586	1.860.761.931	15.435.677.235	
1541	--Chi phí SXKD dở dang (X/Lắp + D/án)	15.362.981.580		1.933.457.586	1.860.761.931	15.435.677.235	
155	Thành phẩm						
156	Hàng hoá						
157	Hàng gửi đi bán						
158	Hàng hoá kho bảo thuế						
159	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho						
161	Chi sự nghiệp	551.114.000		15.637.342.760	11.215.881.782	4.972.574.978	
1611	--Chi sự nghiệp năm trước	551.114.000			79.611.000	471.503.000	
1612	--Chi sự nghiệp năm nay			15.637.342.760	11.136.270.782	4.501.071.978	
211	Tài sản cố định hữu hình	71.166.056.355				71.166.056.355	
2111	--Nhà cửa, vật kiến trúc	68.840.501.791				68.840.501.791	
2112	--Máy móc, thiết bị	55.636.364				55.636.364	
2113	--Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.188.589.500				1.188.589.500	
2114	--Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.081.328.700				1.081.328.700	
2115	--Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm						
2118	--TSCĐ khác						
212	Tài sản cố định thuê tài chính						
213	Tài sản cố định vô hình	420.000.000				420.000.000	
2131	--Quyền sử dụng đất						
2132	--Quyền phát hành						
2133	--Bản quyền, bằng sáng chế						
2134	--Nhãn hiệu hàng hoá						
2135	--Phần mềm máy tính	420.000.000				420.000.000	
2136	--Giấy phép và giấy phép nhượng quyền						

PHÒNG
HÀNH
VĂN
VIỆC
JUH
Y/38

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
2138	--TSCĐ vô hình khác						
214	Hao mòn tài sản cố định		15.383.625.887		1.253.345.418		16.636.971.305
2141	--Hao mòn TSCĐ hữu hình		15.106.125.897		1.234.345.422		16.340.471.319
2142	--Hao mòn TSCĐ thuê tài chính						
2143	--Hao mòn TSCĐ vô hình		277.499.990		18.999.996		296.499.986
2147	--Hao mòn bất động sản đầu tư						
217	Bất động sản đầu tư						
221	Đầu tư vào công ty con						
2211	--Đầu tư cổ phiếu						
2212	--Đầu tư khác						
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
223	Đầu tư vào công ty liên kết						
228	Đầu tư khác						
2281	--Cổ phiếu						
2282	--Trái phiếu						
2288	--Đầu tư dài hạn khác						
229	Dự phòng tổn thất tài sản						
241	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	205.354.850.998		2.416.562.094	2.416.562.094	205.354.850.998	
2411	--Mua sắm TSCĐ						
2412	--Xây dựng cơ bản	205.354.850.998				205.354.850.998	
2413	--XDCB phục vụ sửa chữa nhà			2.416.562.094	2.416.562.094		
242	Chi phí trả trước	354.954.658		274.639.760	140.563.938	489.030.480	
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại						
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	54.541.533				54.541.533	
311	Vay ngắn hạn						
315	Nợ dài hạn đến hạn trả						
331	Phải trả cho người bán	399.938.866	17.616.432.162	8.295.140.791	3.021.475.808	342.703.766	12.285.532.079
3311	--Phải trả cho người bán (B thi công)	357.588.866	17.511.172.070	7.886.200.286	2.642.928.995	342.703.766	12.253.015.679
3312	--Phải trả người bán	42.350.000	105.260.092	408.940.505	378.546.813		32.516.400

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.231.236.693	4.712.872.452	37.177.956.582	39.304.434.657	1.237.122.834	6.845.236.668
3331	--Thuế GTGT phải nộp	120.000.000	860.030.961	3.769.693.669	3.490.150.486	120.000.000	580.487.778
33311	----Thuế GTGT đầu ra	120.000.000	860.030.961	3.769.693.669	3.490.150.486	120.000.000	580.487.778
33312	----Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
3332	--Thuế tiêu thụ đặc biệt						
3333	--Thuế xuất, nhập khẩu						
3334	--Thuế thu nhập doanh nghiệp	94.261.845		35.743.077	29.856.936	100.147.986	
3335	--Thuế thu nhập cá nhân		58.409.843	60.569.551	3.150.000		990.292
3336	--Thuế nhà đất, thuế đất						
3337	--Tiền cho thuê nhà, thu khác						
3338	--Các loại thuế khác	556.215		5.000.000	5.000.000	556.215	
33382	----Thuế môn bài			4.000.000	4.000.000		
33383	----Thuế phải nộp bổ sung	556.215		1.000.000	1.000.000	556.215	
3339	--Phí lệ phí, các khoản phải nộp khác	1.016.418.633	3.794.431.648	33.306.950.285	35.776.277.235	1.016.418.633	6.263.758.598
334	Phải trả người lao động		2.181.885.267	11.536.662.685	9.436.528.074		81.750.656
3341	--Phải trả công nhân viên		2.146.934.498	11.443.431.916	9.378.248.074		81.750.656
3348	--Phải trả người lao động khác		34.950.769	93.230.769	58.280.000		
335	Chi phí phải trả						
336	Phải trả nội bộ		21.461.131.205	15.625.968.323	9.656.108.920		15.491.271.802
3368	--Phải thu nội bộ khác						
336KD	--Xi nghiệp Kinh doanh phát triển nhà		15.144.001.970	11.879.430.486	6.570.270.400		9.834.841.884
336XD	--Xi nghiệp Xây dựng và phát triển nhà		6.317.129.235	3.746.537.837	3.085.838.520		5.656.429.918
337	Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng						
338	Phải trả, phải nộp khác	42.206.544	34.206.371.790	13.369.520.147	9.709.743.751	54.694.344	30.559.083.194
3381	--Tài sản thừa chờ giải quyết						
3382	--Kinh phí công đoàn		228.668.621	154.433.819	174.633.248		248.868.050
3383	--Bảo hiểm xã hội		129.023.264	2.382.357.676	2.347.418.777		94.084.365
3384	--Bảo hiểm y tế		30.108.571	421.334.458	414.852.726		23.626.839
3385	--Phải trả về cổ phần hoá						

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
3386	--Bảo hiểm thất nghiệp		13.916.492		184.069.384		11.134.292
3387	--Doanh thu chưa thực hiện			186.851.584			
3388	--Phải trả, phải nộp khác	42.206.544	33.804.654.842	10.224.542.610	6.588.769.616	54.694.344	30.181.369.648
33881	----Phải trả dài hạn khác		15.646.056.748				15.646.056.748
33882	----Phải trả ngắn hạn khác	42.206.544	18.158.598.094	10.224.542.610	6.588.769.616	54.694.344	14.535.312.900
341	Vay và nợ thuê tài chính		100.000.000		250.000.000		350.000.000
3411	--Các khoản đi vay		100.000.000		250.000.000		350.000.000
3412	--Nợ thuê tài chính						
342	Nợ dài hạn						
343	Nhận ký quỹ, ký cược						
3431	--Mệnh giá trái phiếu						
3432	--Chiết khấu trái phiếu						
3433	--Phụ trội trái phiếu						
344	Nhận ký quỹ, ký cược						
347	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm						
352	Dự phòng phải trả						
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.640.943.412	1.825.725.900	1.140.000.000		1.955.217.512
3531	--Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.562.113.150	1.825.725.900	1.140.000.000		1.876.387.250
3532	--Quỹ phúc lợi		78.830.262				78.830.262
3533	--Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ						
3534	--Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty						
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ						
3561	--Quỹ phát triển khoa học & công nghệ						
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		66.957.727.904				66.957.727.904
4111	--Vốn góp của chủ sở hữu		66.415.744.122				66.415.744.122
4112	--Thặng dư vốn cổ phần						
4118	--Vốn khác		541.983.782				541.983.782
412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản						



Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái						
4131	--Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm						
4132	--Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn ĐTXDC						
4133	--Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi BCTC						
414	Quỹ đầu tư phát triển		105.023.654				105.023.654
415	Quỹ dự phòng tài chính						
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						
419	Cổ phiếu quỹ						
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			351.574.454	470.286.677		118.712.223
421A	--LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước						
421B	--LNST chưa phân phối kỳ này			351.574.454	470.286.677		118.712.223
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản						
4411	--Vốn đầu tư XD CB bằng tiền cho thuê nhà						
4412	--Vốn đầu tư XD CB bằng vốn ngân sách						
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		161.747.284.776	13.501.376.798	9.353.500.000		157.599.407.978
4611	--Nguồn kinh phí sự nghiệp cấp năm trước						
4612	--Nguồn kinh phí sự nghiệp cấp năm nay		161.747.284.776	13.501.376.798	9.353.500.000		157.599.407.978
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		35.945.904.687	663.950.226			35.281.954.461
511	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ			37.781.378.786	37.781.378.786		
5111	--Doanh thu hoạt động sự nghiệp			35.775.794.323	35.775.794.323		
5112	--Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh			2.005.584.463	2.005.584.463		
512	Doanh thu bán hàng nội bộ						
5121	--Doanh thu bán hàng hoá						
5122	--Doanh thu bán các thành phẩm						
5123	--Doanh thu cung cấp dịch vụ						
515	Doanh thu hoạt động tài chính			348.076.638	348.076.638		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			24.146.542	24.146.542		

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
5211	--Chiết khấu thương mại						
5212	--Giảm giá hàng bán			24.146.542	24.146.542		
5213	--Hàng bán bị trả lại						
531	Hàng bán bị trả lại						
532	Giảm giá hàng bán						
611	Mua hàng						
6111	--Mua nguyên liệu, vật liệu						
6112	--Mua hàng hoá						
621	Chi phí NV,VL trực tiếp			1.124.614.385	1.124.614.385		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			688.346.201	688.346.201		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			45.667.000	45.667.000		
627	Chi phí sản xuất chung			51.088.000	51.088.000		
632	Giá vốn hàng bán			1.784.651.931	1.784.651.931		
635	Chi phí tài chính			134.185.955	134.185.955		
642	Chi phí quản lý			14.953.596.750	14.953.596.750		
6421	--Chi phí quản lý HĐSN			14.680.549.481	14.680.549.481		
6422	--Chi phí quản lý khác						
6424	--Chi phí QL/Lý SXKD			273.047.269	273.047.269		
711	Thu nhập khác			130.545.455	130.545.455		
811	Chi phí khác			715.522	715.522		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						
8211	--Chi phí thuế TNDN hiện hành			29.856.936	29.856.936		
8212	--Chi phí thuế TNDN hoãn lại			29.856.936	29.856.936		
911	Xác định kết quả kinh doanh			2.561.001.918	2.561.001.918		
	Tổng cộng	371.328.182.288	371.328.182.288	301.631.069.714	301.631.069.714	352.533.845.552	352.533.845.552

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập Ngày 27 tháng 7 năm 2020

Trưởng Giám đốc

QUẢN LÝ HOÀN TÀI

KINH DOANH NHÀ

HẢI PHÒNG

Q. HỒNG BANG T. P.

Trang 8/8

Nguyễn Văn Quang

